

Số: 137/2020/QĐST-HNGĐ

Chơn Thành, ngày 23 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ vào Điều 212; Điều 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 165/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 về việc "*Công nhận thuận tình ly hôn*", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự*: Anh Trần Giang T, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: xã M, huyện C, tỉnh T.

2. *Người liên quan*: Chị Võ Thị N, sinh năm 1991; Địa chỉ cư trú: Tt C, huyện C, tỉnh B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ vào đơn yêu cầu cùng lời khai trình bày của anh Trần Giang T và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy anh T, chị N kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND Tt Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận kết hôn số: 36, đăng ký ngày 04/5/2016. Việc kết hôn là do anh T, chị N hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa, lừa dối. Do đó, căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình thì đây là hôn nhân hợp pháp.

[2]. Quá trình chung sống anh T, chị N thừa nhận có nhiều mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2019, không thể hòa giải cho đến nay nên thống nhất thuận tình ly hôn. Xét thấy việc anh T, chị N mâu thuẫn với nhau là có thật, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia

đình; đời sống chung không thể tiếp tục và thực tế các đương sự đã sống ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được và đã thống nhất thỏa thuận ly hôn nên Tòa án chấp nhận yêu cầu thuận tình ly hôn của anh T, chị N.

[3]. Về con chung, anh T, chị N thống nhất có 01 con chung tên Trần Võ Khánh L, sinh ngày 26/4/2016. Thỏa thuận giao con chung là L cho chị N được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Căn cứ vào lời trình bày của anh T, chị N cùng các chứng cứ tài liệu kèm theo là các giấy khai sinh của các con có tên cha mẹ là anh T, chị N, cùng hồ khẩu gia đình Tòa án có đủ cơ sở để kết luận anh T, chị N có 01 con chung là cháu Linh. Do anh T, chị N đã thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con sau ly hôn là chị N, việc thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với đặc điểm gia đình hiện con chung đang do chị N trực tiếp nuôi con sau ly thân. Do đó Tòa án chấp nhận thỏa thuận của anh T, chị N là giao con chung là Trần Võ Khánh L, sinh ngày 26/4/2016 cho chị N được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh T, chị N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh T, chị N thống nhất thỏa thuận tài sản chung không có. Về nợ chung không có, do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét lời trình bày của các đương sự là thống nhất, phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án chấp nhận ghi nhận.

[6]. *Về lệ phí:* Các đương sự thỏa thuận Anh T, chị N cùng phải chịu lệ phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng. Thỏa thuận này là hợp lý, đúng với quy định của pháp luật nên được Tòa án công nhận.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:* Anh Trần Giang T với chị Võ Thị N.
- *Về con chung:* Giao con chung tên Trần Võ Khánh L, sinh ngày 26/4/2016 cho chị N được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn.
- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh T, chị N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Anh T, chị N thống nhất không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Các đương sự thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về lệ phí: Các đương sự thỏa thuận anh T, chị N cùng chịu lệ phí giải quyết việc hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng. Khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng lệ phí Tòa án anh T, chị N đã đóng theo biên lai số 0004236 quyền số 0085 ngày 29/5/2020 của chi cục thi hành án huyện Chơn Thành.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- UBND TT C;
- CCTHADS huyện Chơn Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trương Quốc Khánh